

CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5 - 32
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tech - Vina tên giao dịch quốc tế Tech - Vina Joint Stock Company;(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tech - Vina hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0104230142 ngày 28/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Sản xuất tinh dầu quế, sản xuất củi mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, cà phê thóc, than đốt, gang tay phủ nhựa, màng xốp,

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.500.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 6.050.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – chi nhánh Phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 396.931.051 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 Công ty lỗ 6.095.595.762 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Văn Hải	Chủ tịch	
Bà	Trần Thị Thúy Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2019
Bà	Đoàn Thị Vân Anh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông	Hoàng Minh Thái	Thành viên	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban
Bà	Triệu Thị Mùi	Thành viên
Bà	Hoàng Thị Lệ Tuyết	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Văn Hải	Giám đốc
-----	---------------	----------

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Hải

Giám đốc

Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Số: 049/2019/BCSX-PB.00321

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tech - Vina

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tech - Vina được lập ngày 12/08/2019, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tech - Vina, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tech - Vina tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
LÊ VIỆT CƯỜNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2478 - 2018 - 009 - 1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.968.748.043	68.681.060.640
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	492.784.728	525.837.915
111	1. Tiền		492.784.728	525.837.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.347.284.819	33.209.520.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	11.844.455.732	24.464.077.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	7.502.829.087	8.745.442.600
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	37.759.559.523	34.775.897.684
141	1. Hàng tồn kho		37.759.559.523	34.775.897.684
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		369.118.973	169.804.970
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	98.837.368	167.541.324
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		268.017.959	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	2.263.646	2.263.646
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		32.407.319.373	31.121.832.281
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.909.091	0
216	1. Phải thu dài hạn khác		805.909.091	0
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		26.415.015.769	17.462.158.850
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	17.520.167.284	17.462.158.850
222	- Nguyên giá		27.065.301.500	25.812.820.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.545.134.216)	(8.350.661.436)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.07	8.894.848.485	0
225	- Nguyên giá		8.954.545.455	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.696.970)	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	8.214.458.601
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	0	8.214.458.601
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.186.394.513	5.445.214.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.05	5.186.394.513	5.445.214.830
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		90.376.067.416	99.802.892.921

11/03/2019 9:41:07

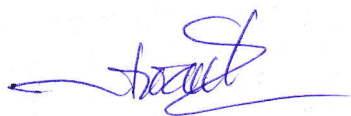
11/03/2019 9:41:07

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		23.301.498.747	33.125.255.303
310	I. Nợ ngắn hạn		23.301.498.747	32.926.255.303
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	3.479.542.899	4.125.114.312
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	0	10.380.327.450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	135.947.101	182.134.911
314	4. Phải trả người lao động		263.104.589	317.892.077
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	211.681.380	133.000.371
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	209.198.625	122.121.716
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	18.555.656.652	17.219.296.965
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		446.367.501	446.367.501
330	II. Nợ dài hạn		0	199.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.13	0	199.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.074.568.669	66.677.637.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	67.074.568.669	66.677.637.618
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.500.000.000	60.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	446.367.502
419	8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.128.201.167	5.731.270.116
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.731.270.116	4.979.694.478
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		396.931.051	751.575.638
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		90.376.067.416	99.802.892.921



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

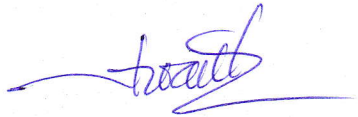
Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	26.983.921.640	51.639.715.440
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	683.910.168	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	26.300.011.472	51.639.715.440
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	22.042.823.854	54.773.870.561
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		4.257.187.618	(3.134.155.121)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	58.611.463	34.570.228
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	693.780.427	686.372.612
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		576.198.649	575.349.990
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	1.375.531.562	1.025.597.885
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	1.804.113.612	1.225.785.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		442.373.480	(6.037.340.948)
31	11. Thu nhập khác	VI.09	4.291.000	0
32	12. Chi phí khác	VI.10	8.616.006	58.254.814
40	13. Lợi nhuận khác		(4.325.006)	(58.254.814)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		438.048.474	(6.095.595.762)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	41.117.423	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		396.931.051	(6.095.595.762)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	66	(1.008)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		66	(1.008)



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	438.048.474	(6.095.595.762)
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.171.757.994	1.626.784.610
- Khấu hao TSCĐ	02	1.506.656.227	1.160.842.068
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	72.551.139	(110.828.222)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(162.808)	(938.088)
- Chi phí lãi vay	06	592.713.436	577.708.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.609.806.468	(4.468.811.152)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.748.110.816	(3.318.300.577)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.983.661.839)	5.796.276.778
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.398.943.380)	2.396.143.268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	327.524.273	22.308.424
- Tiền lãi vay đã trả	14	(563.895.625)	(581.612.297)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(107.009.597)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.631.931.116	(153.995.556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.923.698.500)	(7.106.583.169)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.808	938.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.923.535.692)	(7.105.645.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	28.130.206.250	22.809.273.809
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.850.309.518)	(13.019.731.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.279.896.732	9.789.542.493
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.707.844)	2.529.901.856
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	525.837.915	228.683.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.345.343)	8.882.537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	492.784.728	2.767.467.633



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tech - Vina hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0104230142 ngày 28/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15/06/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Hải - Giám đốc (sinh ngày 24/04/1984; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024084000088 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21/10/2014; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 32, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam).

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.500.000.000 đồng, tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất tinh dầu quế, sản xuất mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, cà phê thóc, tan đốt, gang tay phù nhựa, màng xốp,....

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

11/11/2019 11:51:11 AM

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

06. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm bắt đầu thuê tài sản. Thuê tài chính sẽ phát sinh chi phí khấu hao tài sản và chi phí tài chính cho mỗi kỳ kế toán. Chính sách khấu hao tài sản thuê phải nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tài khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 “Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013-NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.” Do đó năm 2019 Công ty nộp thuế TNDN theo các mức thuế suất như sau:

- Miễn giảm 50% số thuế TNDN ở mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất từ dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
- Thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

W.V.O. M.S.C.
B.A.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	480.443.912	503.251.093
Tiền gửi ngân hàng	12.340.816	22.586.822
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	492.784.728	525.837.915
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	11.844.455.732	24.464.077.471
Công ty TNHH sản xuất và xuất khẩu Quê hồi Việt Nam		314.842.400
Công ty Cổ phần An Vy	970.915.000	
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Quốc tế Phương Bắc		3.420.351.495
CENTROME INC	3.050.400.000	3.112.704.000
Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Rạng Đông	14.288.100	13.049.670.100
MINASOLVE GERMANY GMBH	3.859.500.000	
BONTOUX SAX	1.098.330.000	
Phải thu khách hàng khác	2.851.022.632	4.566.509.476
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	11.844.455.732	24.464.077.471

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	7.502.829.087	8.745.442.600
IFEAT	417.186.500	0
Trả trước cho người bán là các nhà cung cấp cá nhân (*)	6.806.849.800	2.600.000.000
Trả trước cho người bán khác	278.792.787	6.145.442.600
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	7.502.829.087	8.745.442.600

(*) Công ty Cổ phần Tech - Vina đã trả trước cho các nhà cung cấp nguyên liệu cành lá quế tươi là các hộ dân trong vùng bằng tiền mặt. Việc trả trước này được thực hiện dựa trên các hợp đồng nguyên tắc được ký giữa Công ty Cổ phần Tech - Vina với các hộ dân.

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.606.692.281	0	10.450.733.650	
Công cụ, dụng cụ trong kho	34.475.000	0	10.103.744	
Thành phẩm tồn kho	24.195.867.057	0	18.535.127.938	
Hàng hóa tồn kho	8.922.525.185	0	5.779.932.352	
Cộng	37.759.559.523	0	34.775.897.684	0

05. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	98.837.368	167.541.324
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	98.837.368	167.541.324
b. Dài hạn	5.186.394.513	5.445.214.830
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế (*)	4.616.573.903	4.180.503.988
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	531.186.721	898.338.361
Chi phí mua bảo hiểm	38.633.889	0
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà máy sản xuất tinh dầu quế	0	366.372.481

(*) Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế được phân bổ trong vòng 20 năm kể từ ngày 01/09/2014

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dùng cụ quản lý</i>	<i>Công</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.687.277.403	10.264.709.246	2.570.471.819	290.361.818	25.812.820.286
- Mua trong kỳ		10.459.513.146			10.459.513.146
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng do góp vốn					
- Thanh lý, nhượng bán		(9.207.031.932)			(9.207.031.932)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12.687.277.403	11.517.190.460	2.570.471.819	290.361.818	27.065.301.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.995.770.428	5.170.595.212	1.067.857.295	116.438.501	8.350.661.436
- Khấu hao trong kỳ	349.416.425	911.288.594	119.402.268	66.851.970	1.446.959.257
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(252.486.477)			(252.486.477)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.345.186.853	5.829.397.329	1.187.259.563	183.290.471	9.545.134.216
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	10.691.506.975	5.094.114.034	1.502.614.524	173.923.317	17.462.158.850
- Tại ngày cuối kỳ	10.342.090.550	5.687.793.131	1.383.212.256	107.071.347	17.520.167.284

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2019: 2.082.918.365 đồng.
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 1.815.296.505 đồng.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước	0	10.380.327.450
Công ty Cổ phần An Vy	0	9.915.485.000
Người mua trả tiền trước khác	0	464.842.450
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan	0	0
Cộng	0	10.380.327.450

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
a. Phải nộp	135.947.101	1.192.220.446	1.238.408.256	182.134.911
Thuế giá trị gia tăng	0	1.021.796.230	1.031.137.550	9.341.320
Thuế thu nhập cá nhân	64.888.023	46.792.849	17.747.165	35.842.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.059.078	41.117.423	107.009.597	136.951.252
Thuế xuất nhập khẩu	0	78.513.944	78.513.944	0
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
b. Phải thu	2.263.646	0	0	2.263.646
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.263.646	0	0	2.263.646
Cộng	138.210.747	1.192.220.446	1.238.408.256	184.398.557

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	0	81.818.182
Chi phí vận chuyển	113.196.167	0
Chi phí lãi vay	63.485.213	51.182.189
Chi phí phải trả khác	35.000.000	0
Cộng	211.681.380	133.000.371

13. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	209.198.625	0	122.121.716	0
- Phải trả khác	209.198.625	0	122.121.716	0
Kinh phí công đoàn	21.445.180	0	12.298.000	0
Bảo hiểm xã hội	57.051.387	0	0	0
Bảo hiểm y tế	10.600.333	0	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	4.564.111	0	0	0

13. Phải trả khác (tiếp theo)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải trả Công ty Gremerit Holding Limited	5.340.160	0	5.340.160	0
Văn phòng đại diện Netherlands Development Org Việt Nam	98.248.556	0	98.248.556	0
Đoàn phí công ty	10.807.870	0	6.235.000	0
Phải trả đối tượng khác	1.141.028	0	0	0
b. Dài hạn	0	0	199.000.000	0
Phải trả cán bộ CNV về KPI giữ lại	0	0	199.000.000	0
Cộng	209.198.625	0	321.121.716	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.555.656.652	22.615.164.205	21.278.804.518	17.219.296.965
a. Vay ngắn hạn	18.555.656.652	22.615.164.205	21.278.804.518	17.219.296.965
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	0	0	792.065.500	792.065.500
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga - CN Sở giao dịch (1)	5.429.461.652	5.295.194.455	9.813.034.268	9.947.301.465
Ngân hàng TMCP An Bình (2)	7.978.695.000	9.871.502.000	6.672.737.000	4.779.930.000
Ngân hàng Tiên Phong (3)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngân hàng Quân Đội	0	2.300.967.750	2.300.967.750	0
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (4)	3.447.500.000	3.447.500.000	0	0
14.2. Số có khả năng trả nợ	18.555.656.652	22.615.164.205	21.278.804.518	17.219.296.965
Vay ngắn hạn	18.555.656.652	22.615.164.205	21.278.804.518	17.219.296.965
Vay dài hạn	0	0	0	0

Ghi chú:

(1) Khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.HM096023/HĐTĐ-SGD ngày 08/06/2018 có số dư vay là 5.429.461.652 đồng; thời hạn rút vốn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức; thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa 08 tháng đối với lĩnh vực sản xuất và 04 tháng đối với lĩnh vực thương mại; lãi suất vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp cầm cố tài sản của bên vay và/ hoặc bên thứ ba, áp dụng biện pháp đảm bảo bằng tài sản.

(2.1) Khoản vay của hợp đồng cho vay hạn mức 4227/18/TĐ-TT/II.30 ngày 19/09/2018 có số dư vay là 3.000.000.0000 đồng; thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay: quy định trong

từng giấy nhận nợ; hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại và sản xuất nước hoa, chiết xuất thảo dược tự nhiên...; hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2.2) Khoản vay của hợp đồng cho vay hạn mức 3671/17/TD-TT/II.30 ngày 27/08/2017 có số dư vay là 4.978.695.000 đồng; thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay: quy định trong từng giấy nhận nợ; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại và sản xuất nước hoa, chiết xuất thảo dược tự nhiên...; hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức 1133/2018/HDTD/MDH/011 ngày 30/08/2018 có số dư vay là 1.700.000.000 đồng; thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất vay: quy định trong từng giấy nhận nợ; hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại và sản xuất nước hoa, chiết xuất thảo dược tự nhiên...; hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số No:C190522012 ngày 24/05/2019 có số dư vay là 3.447.500.000 đồng; thời hạn của thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất vay: quy định cụ thể theo phụ lục 01/ANNEX No.1 ký ngày 25 tháng 04 năm 2019.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	446.367.502	10.479.694.478	65.926.061.980
Tăng trong năm trước	5.500.000.000	0	751.575.638	6.251.575.638
Lãi/lỗ trong năm trước			751.575.638	751.575.638
Phân phối lợi nhuận				
Tăng khác				
Tăng vốn trong kỳ	5.500.000.000			5.500.000.000
Giảm trong năm trước	0	0	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Chia cổ tức			(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập các quỹ				
Trích quỹ KT, PL				
Số dư cuối năm trước	60.500.000.000	446.367.502	5.731.270.116	66.677.637.618
Số dư đầu năm nay	60.500.000.000	446.367.502	5.731.270.116	66.677.637.618
Tăng trong kỳ này	0	0	396.931.051	396.931.051
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ này			396.931.051	396.931.051
Phân phối lợi nhuận				
Tăng khác				
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận				
Chia cổ tức				
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ này	60.500.000.000	446.367.502	6.128.201.167	67.074.568.669

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ông Dương Văn Nam	7.256.700.000	7.256.700.000
Ông Hoàng Văn Hải	6.050.000.000	6.050.000.000
Ông Nguyễn Công Hoan	5.885.000.000	5.885.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	4.400.000.000	4.400.000.000
Các cổ đông khác	36.908.300.000	36.908.300.000
Cộng	60.500.000.000	60.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.500.000.000	60.500.000.000
Vốn góp đầu năm	60.500.000.000	60.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	60.500.000.000	60.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	5.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.050.000	6.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.050.000	6.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.050.000	6.050.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.050.000	6.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.050.000	6.050.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	446.367.502
Cộng	446.367.502	446.367.502

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	5.731.270.116	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	396.931.051	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	6.128.201.167	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	0	(6)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	6.128.201.167	(7) = (5) + (6)

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	73,51	387,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa xuất khẩu	25.845.002.490	13.882.943.450
Doanh thu bán hàng hóa trong nước	1.138.919.150	37.756.771.990
Cộng	26.983.921.640	51.639.715.440

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	683.910.168	0
Cộng	683.910.168	0

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa xuất khẩu	25.161.092.322	13.882.943.450
Doanh thu bán hàng hóa trong nước	1.138.919.150	37.756.771.990
Cộng	26.300.011.472	51.639.715.440

04. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa xuất khẩu	21.501.892.235	15.163.287.738
Giá vốn bán hàng hóa trong nước	540.931.619	39.610.582.823
Cộng	22.042.823.854	54.773.870.561

05. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.179.696	938.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.431.767	32.423.573
Lãi bán chiết khấu thanh toán	0	1.208.567
Cộng	58.611.463	34.570.228

06. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	576.198.649	575.349.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá	117.581.778	111.022.622
Chi phí tài chính khác		
Cộng	693.780.427	686.372.612

05. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	275.255.386	377.328.515
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.189.759	3.164.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.666.664	3.198.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.341.710	193.206.792
Chi phí khác bằng tiền	921.078.043	448.699.292
Cộng	<u>1.375.531.562</u>	<u>1.025.597.885</u>

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.475.932	3.787.500
Chi phí nhân công	631.132.888	600.087.099
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.225.098	5.658.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.953.882	115.576.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.618.909	53.020.381
Chi phí khác bằng tiền	610.706.903	447.655.499
Cộng	<u>1.804.113.612</u>	<u>1.225.785.558</u>

07. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập khác	4.291.000	
Cộng	<u>4.291.000</u>	<u>0</u>

08. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nộp thuế XK bổ sung	0	58.254.814
Chi phí phạt	3.992.089	0
Các khoản khác	4.623.917	0
Cộng	<u>8.616.006</u>	<u>58.254.814</u>

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	172.378.351	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	0	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	172.378.351	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	(5)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	34.475.670	(6) = (4) x (5)
Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế theo địa bàn đặc biệt khó khăn		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế theo địa bàn đặc biệt khó khăn	265.670.123	(9)

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế		(10)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế		(11)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	265.670.123	(12) = (9) + (10) - (11)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10,00%	(13)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.283.506	(13) = (12) x (13)
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	6.641.753	(14)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.641.753	(15) = (13) - (14)
Thuế TNDN được miễn giảm do ưu đãi đối với địa bàn đặc biệt khó khăn	0	(16)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế theo địa bàn đặc biệt khó khăn	6.641.753	(17) = (15) - (16)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.117.423	(18) = (6) + (17)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	136.951.252	(19)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	107.009.597	(20)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	71.059.078	(21) = (18) + (19) - (20)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	396.931.051	(6.095.595.762)
Ảnh hưởng suy giảm		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	396.931.051	(6.095.595.762)
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	6.050.000	6.050.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	6.050.000	6.050.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	66	(1.008)
- Lãi suy giảm	66	(1.008)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.942.226.782	12.704.579.102
Chi phí nhân công	1.713.759.277	504.672.283
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	267.252.294	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.678.955	1.067.269.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.926.355	358.429.854
Chi phí khác bằng tiền	1.707.489.577	1.234.560.494
Cộng	56.173.333.240	15.869.511.488

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên chủ chốt*

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	78.000.000	127.500.000

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	525.837.915	0	492.784.728	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.464.077.471	0	12.650.364.823	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	24.989.915.386	0	13.143.149.551	0

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	4.446.236.028	3.688.741.524
Chi phí phải trả	133.000.371	98.485.213
Vay và nợ	17.219.296.965	18.555.656.652
Cộng	21.798.533.364	22.342.883.389

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	525.837.915	0	0	525.837.915
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.464.077.471	0	0	24.464.077.471
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Cộng	24.989.915.386	0	0	24.989.915.386
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	492.784.728	0	0	492.784.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.157.864.823	492.500.000	0	12.650.364.823
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Cộng	12.650.649.551	492.500.000	0	13.143.149.551

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	4.247.236.028	0	0	4.247.236.028
Chi phí phải trả	133.000.371	0	0	133.000.371
Vay và nợ	17.219.296.965	0	0	17.219.296.965
Cộng	21.599.533.364	0	0	21.599.533.364

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.688.741.524	0	0	3.688.741.524
Chi phí phải trả	98.485.213	0	0	98.485.213
Vay và nợ	18.555.656.652	0	0	18.555.656.652
Cộng	22.342.883.389	0	0	22.342.883.389

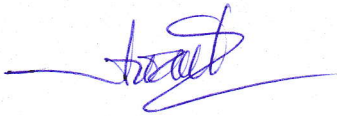
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Tech - Vina đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Tech - Vina đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12/08/2019.



Người lập biểu

Hà Thị Oanh

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2019



Kế toán trưởng

Hà Thị Oanh



Giám đốc

Hoàng Văn Hải

